

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

Bản án số: 114/2019/HSPT
Ngày: 17/9/2019

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà LÂM VƯƠNG MỸ LINH

Các Thẩm phán: 1/ Bà BÙI THỊ NGHĨA
2/ Ông TRẦN ANH KHOA

- *Thư ký phiên tòa:* Bà ĐỖ GIA LINH – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:* Ông PHẠM BAI - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 108/2019/TLPT-HS ngày 17 tháng 7 năm 2019 đối với bị cáo Trần Văn T, do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 20/2019/HSST ngày 29/5/2019 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

- Bị cáo có kháng cáo:

TRẦN VĂN T (tên gọi khác: Say) - Sinh ngày: 10/7/2000 tại Khánh Hòa
Nơi cư trú: Thôn N, xã A, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Nghề nghiệp: không; Trình độ văn hoá: 3/12; Dân tộc: Kinh;

Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam

Con bà Trần Thị N1 – sinh năm 1963; không rõ cha

Chưa có vợ con

Tiền án, tiền sự: Không

Nhân thân:

Bản án số 14/2018/HS-ST ngày 22/3/2018 của Tòa án nhân dân thị xã N xử phạt 1 năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự. Do vi phạm nghĩa vụ của người được hưởng án treo, ngày 12/7/2018 bị Tòa án nhân dân thị xã N ra quyết định số 01/2018/QĐST-THS buộc phải chấp hành hình phạt tù; chấp hành xong hình phạt tù ngày 01/7/2019.

Bị cáo tại ngoại; có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Văn T1 và Trần Văn T là bạn thường chơi chung với nhau, khoảng 2 giờ ngày 16/4/2018 T1 rủ T đi trộm cắp tài sản để kiếm tiền tiêu xài. T đồng ý thì

T1 điều khiển xe mô tô biển số 79K8-X chở T đến xưởng sửa chữa ô tô của Công ty TNHH Đ thuộc thôn Y, xã P, thị xã N, thấy trong xưởng không có người, T và T1 trèo tường vào bên trong lấy 1 máy khoan điện, 1 cái búa lớn, 1 bộ đồ nghề sửa chữa, 1 súng mở tắc kê loại lớn, 1 súng mở tắc kê loại trung, 2 bình ắc quy rồi dùng xe mô tô chở về nhà T1 cất giấu. Đến khoảng 6 giờ sáng cùng ngày, T và T1 chở 1 bình ắc quy đến nhà ông Cao Văn M tại L, NT, NH để bán nhưng ông M không mua. T, T1 gửi lại nhờ ông M bán giúp rồi đi về. Ngày 17/4/2018 ông Mai Tấn D đến nhà ông M thấy bình ắc quy và hỏi mua với giá 500.000 đồng. T, T1 đến nhà ông M lấy tiền rồi chia nhau tiêu xài. Đến ngày 18/4/2018 T1 nhờ mẹ là Phạm Thị B mang 2 súng tắc kê đi bán cho ông Trần Hoài P lấy 3.000.000 đồng, T1 chia cho T 1.000.000 đồng.

Cũng với thủ đoạn tương tự, khoảng 20 giờ ngày 14/6/2018, Phạm Văn T1 mượn xe mô tô biển số 79H1-X của người quen chở Trần Văn T đến phường N, thị xã N để tiếp tục trộm cắp. Khi đến đường 16/7 thấy trước tiệm photocopy TC có nhiều xe mô tô đang dựng trước không có người trông coi, T1 dùng xe để T đứng bên lề đường rồi tới gần dùng tay lắc cổ xe, thấy xe mô tô biển số 79H1-Y của ông Nguyễn Lê H không khóa cổ, T1 đến chỉ cho T dắt ra đường rồi ngồi lên xe, T1 dùng xe mô tô đẩy cả hai chạy về căn nhà hoang ở khu tái định cư thuộc thôn C, xã N, thị xã N cất giấu. Đến 23 giờ cùng ngày, T1 tiếp tục nảy sinh ý định trộm cắp dây điện nên kêu T cầm đèn pin mang sẵn rồi lên trụ điện gần đó cho T1 thực hiện. Khi T1 đang trèo lên để cắt dây điện thì bị điện giật nên không thể thực hiện được.

Tại kết luận định giá tài sản số 41 ngày 28/5/2018, số 65 ngày 07/8/2018 và số 52 ngày 28/6/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thị xã N kết luận: hai bình ắc quy có giá 1.895.000 đồng, hai súng mở tắc kê trị giá 9.150.000 đồng. Xe mô tô biển số 79H1-Y có giá trị 21.000.000 đồng. Một máy khoan điện, một bộ đồ nghề, một búa lớn không rõ chủng loại, xuất xứ sản phẩm nên không định giá được.

Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2019/HSST ngày 29/5/2019 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38, Điều 58, điểm g, h khoản 1 Điều 52, điều 91 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt Trần Văn T 2 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án. Áp dụng Điều 55, Điều 56 Bộ luật Hình sự, tổng hợp với hình phạt 1 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” tại bản án số 14/2018/HSST ngày 22/3/2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, buộc Trần Văn T chấp hành hình phạt chung của cả hai bản án là 3 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 01/9/2018.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh, hình phạt đối với Phạm Văn T1, về trách nhiệm dân sự, về vật chứng vụ án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 06/6/2019, bị cáo Trần Văn T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại lời nói sau cùng, bị cáo Trần Văn T xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của kháng cáo:

Đơn kháng cáo của bị cáo Trần Văn T đề ngày 6/6/2019, được xác nhận của cán bộ quản giáo Trại tạm giam Công an tỉnh Khánh Hòa vào cùng ngày và được nộp trực tiếp cho Tòa án nhân dân thị xã N vào ngày 6/6/2019. Theo quy định tại Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, đơn kháng cáo của bị cáo là hợp pháp, do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận xem xét giải quyết đơn kháng cáo nói trên theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về trách nhiệm hình sự của bị cáo:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Văn T thừa nhận toàn bộ hành vi bị cáo đã thực hiện như nội dung bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Có đủ cơ sở để xác định rằng, vào các ngày 16/4/2018 và 14/6/2018, bị cáo Trần Văn T đã có hành vi lén lút chiếm đoạt số tài sản có giá trị 11.045.000 đồng của Công ty TNHH Đ và chiếc xe mô tô biển số 79H1-Y có giá trị 21.000.000 đồng của ông Nguyễn Lê H. Tổng giá trị tài sản mà bị cáo đã chiếm đoạt của những người bị hại là 32.045.000 đồng. Như vậy, bản án sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Về nội dung kháng cáo của bị cáo Trần Văn T:

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo hộ, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự ở địa phương. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt với lý do bị cáo kém hiểu biết về pháp luật, hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, đây không phải là các căn cứ giảm nhẹ được quy định tại Điều 51 Bộ luật Hình sự để xem xét, áp dụng đối với bị cáo. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Theo bản án hình sự sơ thẩm số 14/2018/HS-ST ngày 22/3/2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, bị cáo Trần Văn T đã bị Tòa án kết án về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999 (là tội phạm ít nghiêm trọng) vào thời điểm bị cáo được 17 tuổi 8 tháng 12 ngày. Tại điểm b khoản 1 Điều 107 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: *“Người dưới 18 tuổi bị kết án được coi là không có án tích, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: ...b) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng hoặc tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý...”*.

Như vậy, căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 107 Bộ luật Hình sự năm 2015, bản án số 14/2018/HS-ST ngày 22/3/2018 của Tòa án nhân dân thị xã N không được xem là tiền án của bị cáo Trần Văn T. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo, sửa án sơ thẩm, không áp dụng tình tiết tăng nặng “tái phạm” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo và giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt.

Ngoài ra, tại thời điểm phạm tội (ngày 16/4/2018 và ngày 14/6/2018), bị cáo Trần Văn T là người chưa thành niên thuộc trường hợp từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, bị cáo bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn nhưng Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không áp dụng điều luật quy định về hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội tại Điều 101 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có thiếu sót cần nghiêm túc rút kinh nghiệm và cấp phúc thẩm cần bổ sung cho phù hợp quy định của pháp luật.

Do vi phạm nghĩa vụ của người được hưởng án treo, ngày 12/7/2018 Tòa án nhân dân thị xã N đã ban hành quyết định số 01/2018/QĐST-THS buộc bị cáo Trần Văn T phải chấp hành hình phạt 1 năm tù của bản án số 14/2018/HS-ST ngày 22/3/2018 của Tòa án nhân dân thị xã N. Trần Văn T đã chấp hành xong hình phạt tù của bản án số 14/2018/HS-ST ngày 22/3/2018 vào ngày 01/7/2019 và đã trở về địa phương, hiện nay bị cáo đang được tại ngoại nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không thực hiện việc tổng hợp hình phạt tù đối với bị cáo.

[4] Về án phí: Bị cáo Trần Văn T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời gian kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

1/ Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Văn T, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 58; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 91; Điều 101 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo **TRẦN VĂN T** 1 (một) năm 3 (ba) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

2/ **Về án phí:** Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Bị cáo Trần Văn T không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

3/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GĐKT1 - TANDTC
- VKSND tỉnh Khánh Hòa
- Công an tỉnh Khánh Hòa (Phòng hồ sơ)
- Công an TX N
- VKSND TX N
- Chi cục THADS TX N
- TAND TX N
- Sở Tư pháp tỉnh K/Hòa
- Bị cáo
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LÂM VƯƠNG MỸ LINH